fēn zhī

分支

Noun · Branch

Example Sentences

zhè kē shù yǒu hěn duō fēn zhī
这棵树有很多分支。

This tree has many branches.

nǐ néng gào sù wǒ zhè ge lǐ lùn de zhǔ yào fēn zhī yǒu nǎ xiē ma
你能告诉我这个理论的主要分支有哪些吗？

Can you tell me what the main branches of this theory are?

wǒ men gōng sī zài běi jīng hé shàng hǎi dōu yǒu fēn zhī
我们公司在北京和上海都有分支。

Our company has branches in both Beijing and Shanghai.

Trace each character, then write the word on your own.

分 分 分 分 分 分 分

支 支 支 支 支 支 支